

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT MAE VIỆT NAM

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT MAE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MAE VIET NAM TRADING AND TECHNICAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MAE VIỆT NAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108963422

**3. Ngày thành lập:** 28/10/2019

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 31 ngõ 16/77 Định Công Hạ, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                      | 2013     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                              | 2220     |
| 3.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                  | 2410     |
| 4.  | Đúc sắt, thép                                                                                                             | 2431     |
| 5.  | Đúc kim loại màu (trừ vàng)                                                                                               | 2432     |
| 6.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                            | 2511     |
| 7.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                | 2512     |
| 8.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                  | 2513     |
| 9.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                          | 2591     |
| 10. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                              | 2592     |
| 11. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                               | 2593     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599     |
| 13. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                    | 3311     |
| 14. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                | 3312     |
| 15. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                    | 3313     |
| 16. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                    | 3314     |
| 17. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                 | 3315     |
| 18. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                    | 3319     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 22. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.</p> <p>Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.</li> </ul> <p>Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy</p> | 4329 |
| 23. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</p> <p>Bán buôn thuốc và dụng cụ y tế</p> <p>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</p> <p>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</p> <p>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</p> <p>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</p> <p>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</p> <p>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</p> <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu</p>                                                                                                                                                                                   | 4649 |
| 24. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</p> <p>Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu</p> | 4659(Chính) |
| 28. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4741        |
| 29. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742        |
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4759        |
| 31. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299        |
| 32. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8521        |
| 33. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8522        |
| 34. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8523        |
| 35. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8531        |
| 36. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8532        |
| 37. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8533        |
| 38. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8551        |
| 39. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8552        |
| 40. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>(Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8559        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học | 8560 |
| 42. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9511 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9512 |
| 44. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9521 |
| 45. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9522 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN VỊNH | Số Nhà 31 Ngõ 16/77 Phố Định Công Hạ, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 45.000     | 450.000.000           | 25,000    | 013258018                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                    | Tổng số                   | 45.000     | 450.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                     |                           |        |             |        |              |
|---|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | TRẦN ĐÌNH NAM       | Số 20/7/66 Lư Hữu Phước, Phường Lộc Hạ, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 54.000 | 540.000.000 | 30,000 | 022081000508 |
|   |                     |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                     | Tổng số                   | 54.000 | 540.000.000 | 30,000 |              |
|   |                     |                                                                                     |                           |        |             |        |              |
| 3 | NGUYỄN THỊ KIM OANH | Thôn Hồng Phong, Xã Tây An, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 81.000 | 810.000.000 | 45,000 | 037191002799 |
|   |                     |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                     |                                                                                     | Tổng số                   | 81.000 | 810.000.000 | 45,000 |              |
|   |                     |                                                                                     |                           |        |             |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ KIM OANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 21/06/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 037191002799

Ngày cấp: 16/10/2018

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hồng Phong, Xã Tây An, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P1205 tòa D2CT2 KĐT Tây Nam Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội